

TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 760 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

TT	Tên huyện, thành phố	Tổng số hộ dân cư		Kết quả rà soát			
		Số hộ	Nhân khẩu	Tổng số hộ nghèo		Tổng số hộ cận nghèo	
				Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
A	B	I	2	3	4=3/I	5	6=5/I
I	Khu vực thành thị	50,512	195,531	570	1.13	723	1.43
1	Đăk Glei	1,875	7,314	181	9.65	97	5.17
2	Ngọc Hồi	4,909	17,625	17	0.35	33	0.67
3	Đăk Tô	4,106	15,296	24	0.58	31	0.75
4	Đăk Hà	4,346	17,729	30	0.69	52	1.20
5	Sa Thầy	2,354	8,470	12	0.51	12	0.51
6	TP. Kon Tum	30,056	119,428	66	0.22	358	1.19
7	Kon Rẫy	1,424	5,337	211	14.82	95	6.67
8	Kon Plông	1,442	4,332	29	2.01	45	3.12
9	Tu Mơ Rông	0	0	0	0.00	0	0.00
10	Ia H'Drai	0	0	0	0.00	0	0.00
II	Khu vực nông thôn	101,462	413,993	5,987	5.90	4,824	4.75
1	Đăk Glei	12,187	45,845	1,030	8.45	905	7.43
2	Ngọc Hồi	11,616	42,863	369	3.18	329	2.83
3	Đăk Tô	9,196	40,333	892	9.70	651	7.08
4	Đăk Hà	14,387	69,373	312	2.17	552	3.84
5	Sa Thầy	12,459	47,943	396	3.18	391	3.14
6	TP. Kon Tum	17,707	74,430	154	0.87	519	2.93
7	Kon Rẫy	6,261	26,074	363	5.80	503	8.03
8	Kon Plông	6,458	22,502	898	13.91	599	9.28
9	Tu Mơ Rông	7,257	29,887	1,416	19.51	183	2.52
10	Ia H'Drai	3,934	14,743	157	3.99	192	4.88
III	Tổng cộng (I+II)	151,974	609,524	6,557	4.31	5,547	3.65
1	Đăk Glei	14,062	53,159	1,211	8.61	1,002	7.13
2	Ngọc Hồi	16,525	60,488	386	2.34	362	2.19
3	Đăk Tô	13,302	55,629	916	6.89	682	5.13
4	Đăk Hà	18,733	87,102	342	1.83	604	3.22
5	Sa Thầy	14,813	56,413	408	2.75	403	2.72
6	TP. Kon Tum	47,763	193,858	220	0.46	877	1.84
7	Kon Rẫy	7,685	31,411	574	7.47	598	7.78
8	Kon Plông	7,900	26,834	927	11.73	644	8.15
9	Tu Mơ Rông	7,257	29,887	1,416	19.51	183	2.52
10	Ia H'Drai	3,934	14,743	157	3.99	192	4.88

Phụ lục 2

TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ NGHÈO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 760 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

TT	Tên huyện, thành phố	Phân tổ	Tổng số hộ nghèo năm 2023 (theo Quyết định số 654/QĐ-UBND ngày 27/12/2023)	Diễn biến giảm số hộ nghèo			Diễn biến tăng số hộ nghèo				Tổng số hộ nghèo cuối năm 2024
				Số hộ thoát nghèo		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
				Trở thành hộ cận nghèo	Vượt chuẩn cận nghèo			Tái nghèo	Phát sinh mới		
A	B	C	I	2	3	4	5	6	7	8	9=I-2-3-4+5+6+7+8
I	Khu vực thành thị	Hộ	770	136	93	2	11	0	18	1	570
		Nhân Khẩu	2,859	710	248	16	30	0	66	11	2,040
1	Đăk Glei	Hộ	220	35	15	0	4	0	7	0	181
		Nhân khẩu	865	154	40	0	13	0	31	0	715
2	Ngọc Hồi	Hộ	31	13	1	1	0	0	0	0	17
		Nhân khẩu	167	67	2	2	0	0	0	0	98
3	Đăk Tô	Hộ	36	6	6	0	0	0	0	0	24
		Nhân khẩu	113	22	22	0	0	0	0	0	69
4	Đăk Hà	Hộ	47	10	8	0	0	0	1	0	30
		Nhân khẩu	121	35	19	0	3	0	4	0	74
5	Sa Thầy	Hộ	21	3	8	0	0	0	2	0	12
		Nhân khẩu	71	15	30	0	0	0	2	0	28
6	TP. Kon	Hộ	105	33	7	0	0	0	1	0	66

	thann pno		aynn so 654/QĐ-UBND ngày 27/12/2023)	Trở thành hộ cận nghèo	Vượt chuẩn cận nghèo	ươn tnan cnet ul, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	thành hộ nghèo	Tái nghèo	Phát sinh mới	chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	nam 2024
0	Tum	Nhân khẩu	393	148	25	10	0	0	1	7	218
7	Kon Rẫy	Hộ	248	17	32	0	7	0	5	0	211
		Nhân khẩu	940	199	60	0	14	0	21	0	761
8	Kon Plông	Hộ	62	19	16	1	0	0	2	1	29
		Nhân khẩu	189	70	50	4	0	0	7	4	77
9	Tu Mơ Rông	Hộ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		Nhân khẩu	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Ia H'Drai	Hộ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		Nhân khẩu	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Khu vực nông thôn	Hộ	9,450	1,231	2,911	68	53	45	266	31	5,987
		Nhân Khẩu	37,821	5,114	10,522	232	196	129	958	63	23,299
1	Đăk Glei	Hộ	1,237	176	148	2	21	27	71	0	1,030
		Nhân khẩu	4,463	672	506	19	73	74	221	13	3,647
2	Ngọc Hồi	Hộ	450	57	67	0	16	0	27	0	369
		Nhân khẩu	1,467	214	228	0	50	0	101	0	1,176
3	Đăk Tô	Hộ	1,105	108	115	0	1	0	6	1	892
		Nhân khẩu	5,717	456	566	0	3	0	24	1	4,912
4	Đăk Hà	Hộ	758	276	184	0	1	0	13	0	312
		Nhân khẩu	3,412	1,397	974	0	23	0	79	0	1,143
5	Sa Thầy	Hộ	1,004	128	552	0	1	0	71	0	396
		Nhân khẩu	3,839	522	2,178	0	2	0	290	0	1,431
6	TP. Kon	Hộ	233	60	14	8	1	0	2	0	154

	thann pno		aynn so 654/QĐ-UBND ngày 27/12/2023)	Trở thành hộ cận nghèo	Vượt chuẩn cận nghèo	ươn tnan cnet ul, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	thành hộ nghèo	Tái nghèo	Phát sinh mới	chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	nam 2024
0	Tum	Nhân khẩu	788	205	39	28	3	0	3	16	538
7	Kon Rẫy	Hộ	549	120	81	2	3	3	11	0	363
		Nhân khẩu	2,028	610	298	0	13	5	41	0	1,176
8	Kon Plông	Hộ	1,669	180	621	10	2	9	29	0	898
		Nhân khẩu	5,569	583	2,213	19	6	31	88	0	2,754
9	Tu Mơ Rông	Hộ	2,145	48	1,033	46	3	5	10	30	1,416
		Nhân khẩu	9,430	157	3,113	166	7	19	34	33	5,789
10	Ia H'Drai	Hộ	300	78	96	0	4	1	26	0	157
		Nhân khẩu	1,178	298	407	0	16	0	77	0	566
III	Tổng cộng (I + II)	Hộ	10,220	1,367	3,004	70	64	45	284	32	6,557
		Nhân khẩu	40,750	5,824	10,770	248	226	129	1,024	74	25,172
1	Đăk Glei	Hộ	1,457	211	163	2	25	27	78	0	1,211
		Nhân khẩu	5,328	826	546	19	86	74	252	13	4,362
2	Ngọc Hồi	Hộ	481	70	68	1	16	0	27	0	386
		Nhân khẩu	1,634	281	230	2	50	0	101	0	1,274
3	Đăk Tô	Hộ	1,141	114	121	0	1	0	6	1	916
		Nhân khẩu	5,830	478	588	0	3	0	24	1	4,981
4	Đăk Hà	Hộ	805	286	192	0	1	0	14	0	342
		Nhân khẩu	3,533	1,432	993	0	26	0	83	0	1,217
5	Sa Thầy	Hộ	1,025	131	560	0	1	0	73	0	408
		Nhân khẩu	3,910	537	2,208	0	2	0	292	0	1,459

	thann pno		aynn so 654/QĐ-UBND ngày 27/12/2023)	Trở thành hộ cận nghèo	Vượt chuẩn cận nghèo	ươn tnan cnet ul, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	thành hộ nghèo	Tái nghèo	Phát sinh mới	chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	nam 2024
6	TP. Kon Tum	Hộ	338	93	21	8	1	0	3	0	220
		Nhân khẩu	1,181	353	64	38	3	0	4	23	756
7	Kon Rẫy	Hộ	797	137	113	2	10	3	16	0	574
		Nhân khẩu	2,968	809	358	0	27	5	62	0	1,937
8	Kon Plông	Hộ	1,731	199	637	11	2	9	31	1	927
		Nhân khẩu	5,758	653	2,263	23	6	31	95	4	2,831
9	Tu Mơ Rông	Hộ	2,145	48	1,033	46	3	5	10	30	1,416
		Nhân khẩu	9,430	157	3,113	166	7	19	34	33	5,789
10	Ia H'Drai	Hộ	300	78	96	0	4	1	26	0	157
		Nhân khẩu	1,178	298	407	0	16	0	77	0	566

Phụ lục 3

TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ CẬN NGHÈO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 760 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

TT	Tên huyện, thành phố	Phân tổ	Tổng số hộ cận nghèo năm 2023 (theo Quyết định số 654/QĐ-UBND ngày 27/12/2023)	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo			Diễn biến tăng số hộ cận nghèo				Tổng số hộ cận nghèo cuối năm 2024
				Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
								Tái cận nghèo	Phát sinh mới		
A	B	C	I	2	3	4	5	6	7	8	9=1-2-3-4+5+6+7+8
I	Khu vực thành thị	Hộ	761	196	11	0	153	0	16	0	723
		Nhân Khẩu	3,143	758	38	32	644	0	49	39	3,051
1	Đăk Glei	Hộ	91	26	4	0	35	0	1	0	97
		Nhân khẩu	383	108	13	0	158	0	2	0	422
2	Ngọc Hồi	Hộ	33	14	0	0	13	0	1	0	33
		Nhân khẩu	179	77	0	0	67	0	6	0	175
3	Đăk Tô	Hộ	31	7	0	0	6	0	1	0	31
		Nhân khẩu	116	20	0	0	22	0	4	0	120
4	Đăk Hà	Hộ	46	8	0	0	10	0	4	0	52
		Nhân khẩu	194	25	3	0	35	0	13	0	214
5	Sa Thầy	Hộ	17	9		0	3	0	1	0	12
		Nhân khẩu	53	22		0	15	0	1	0	47
6	TP. Kon Tum	Hộ	391	73	0	0	33	0	7	0	358
		Nhân khẩu	1,629	292	0	32	148	0	21	39	1,513
7	Kon Rẫy	Hộ	106	39	7	0	34	0	1	0	95
		Nhân khẩu	431	143	22	0	129	0	2	0	399

			27/12/2023)	ngheo	tranh hộ nghèo	khác, tách, nhập với hộ khác,...	cận nghèo	Tái cận nghèo	Phát sinh mới	với hộ khác,...	
8	Kon Plông	Hộ	46	20	0	0	19	0	0	0	45
		Nhân khẩu	158	71	0	0	70	0	0	0	161
9	Tu Mơ Rông	Hộ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		Nhân khẩu	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Ia H'Drai	Hộ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		Nhân khẩu	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Khu vực nông thôn	Hộ	5,807	2,322	77	5	1,190	26	206	93	4,824
		Nhân Khẩu	25,639	10,612	272	91	5,040	101	703	343	20,689
1	Đăk Glei	Hộ	1,000	296	37	0	178	11	49	0	905
		Nhân khẩu	3,987	1,221	123	18	698	41	115	18	3,497
2	Ngọc Hồi	Hộ	351	115	16	0	59	2	48	92	329
		Nhân khẩu	1,227	390	51	0	210	9	142	284	1,147
3	Đăk Tô	Hộ	746	201	1	0	108	0	1	0	651
		Nhân khẩu	3,989	846	3	0	456	0	2	0	3,595
4	Đăk Hà	Hộ	552	297	1	0	276	0	22	0	552
		Nhân khẩu	3,222	1,969	23	0	1,397	0	136	0	2,763
5	Sa Thầy	Hộ	681	431	3	0	102	0	42	0	391
		Nhân khẩu	2,814	1,835	4	0	432	0	171	0	1,578
6	TP. Kon Tum	Hộ	538	95	1	1	60	0	18	0	519
		Nhân khẩu	2,176	421	3	53	205	0	68	31	2,003
7	Kon Rẫy	Hộ	654	279	3	0	118	7	6	0	503
		Nhân khẩu	3,281	1,522	9	0	603	29	0	0	2,428
8	Kon Plông	Hộ	662	248	2	3	180	4	6	0	599
		Nhân khẩu	2,314	937	6	5	583	15	19	0	2,068
9	Tu Mơ Rông	Hộ	338	177	9	1	29	0	2	1	183
		Nhân khẩu	1,474	733	34	15	145	0	8	10	849
10	Ia H'Drai	Hộ	285	183	4	0	80	2	12	0	192
		Nhân khẩu	1,155	738	16	0	311	7	42	0	761

			27/12/2023)	ngheo	tranh hộ nghèo	khác, tách, nhập với hộ khác,...	cận nghèo	Tái cận nghèo	Phát sinh mới	với hộ khác,...	
III	Tổng cộng (I + II)	Hộ	6,568	2,518	88	5	1,343	26	222	92	5,547
		Nhân khẩu	28,782	11,370	310	123	5,684	101	752	382	23,740
1	Đăk Glei	Hộ	1,091	322	41	0	213	11	50	0	1,002
		Nhân khẩu	4,370	1,329	136	18	856	41	117	18	3,919
2	Ngọc Hồi	Hộ	384	129	16	0	72	2	49	92	362
		Nhân khẩu	1,406	467	51	0	277	9	148	284	1,322
3	Đăk Tô	Hộ	777	208	1	0	114	0	2	0	682
		Nhân khẩu	4,105	866	3	0	478	0	6	0	3,715
4	Đăk Hà	Hộ	598	305	1	0	286	0	26	0	604
		Nhân khẩu	3,416	1,994	26	0	1,432	0	149	0	2,977
5	Sa Thầy	Hộ	698	440	3	0	105	0	43	0	403
		Nhân khẩu	2,867	1,857	4	0	447	0	172	0	1,625
6	TP. Kon Tum	Hộ	929	168	1	1	93	0	25	0	877
		Nhân khẩu	3,805	713	3	85	353	0	89	70	3,516
7	Kon Rẫy	Hộ	760	318	10	0	152	7	7	0	598
		Nhân khẩu	3,712	1,665	31	0	732	29	2	0	2,827
8	Kon Plông	Hộ	708	268	2	3	199	4	6	0	644
		Nhân khẩu	2,472	1,008	6	5	653	15	19	0	2,229
9	Tu Mơ Rông	Hộ	338	177	9	1	29	0	2	0	183
		Nhân khẩu	1,474	733	34	15	145	0	8	10	849
10	Ia H'Drai	Hộ	285	183	4	0	80	2	12	0	192
		Nhân khẩu	1,155	738	16	0	311	7	42	0	761

Phụ lục 4

PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 760 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

TT	Tên huyện, thành phố	Tổng số hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Khu vực thành thị	570	253	188	27	557	51	15	86	207	56	316	268	122
1	Đăk Glei	181	142	22	5	181	6	1	15	102	10	103	100	43
2	Ngọc Hồi	17	14	3	0	14	0	0	0	7	0	0	11	5
3	Đăk Tô	24	8	7	1	23	1	1	5	4	0	15	15	8
4	Đăk Hà	30	4	22	1	30	4	2	8	8	0	19	29	4
5	Sa Thầy	12	4	6	0	9	0	1	0	0	0	7	7	0
6	TP. Kon Tum	66	38	35	8	62	16	4	7	18	0	7	37	13
7	Kon Rẫy	211	41	79	10	211	24	6	50	60	46	157	49	24
8	Kon Plông	29	2	14	2	27	0	0	1	8	0	8	20	25
9	Tu Mơ Rông	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Ia H'Drai	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Khu vực nông thôn	5,987	1,042	1,747	926	3,798	1,325	167	1,329	1,891	1,159	3,712	2,583	1,793
1	Đăk Glei	1,030	208	181	36	908	147	49	288	295	506	681	321	343
2	Ngọc Hồi	369	158	149	15	110	103	14	52	64	30	169	185	94
3	Đăk Tô	892	92	358	279	853	191	16	69	317	21	362	459	242
4	Đăk Hà	312	78	129	33	224	78	8	50	145	10	199	151	109
5	Sa Thầy	396	99	88	89	124	108	13	147	143	33	266	158	106
6	TP. Kon Tum	154	72	105	36	98	30	4	22	50	0	87	78	25
7	Kon Rẫy	363	34	142	25	336	44	7	95	85	1	304	182	129
8	Kon Plông	898	18	179	168	897	208	29	264	205	3	575	593	443
9	Tu Mơ Rông	1,416	227	347	231	248	398	19	290	564	520	978	440	298
10	Ia H'Drai	157	56	69	14	0	18	8	52	23	35	91	16	4

TT	Tên huyện, thành phố	Tổng số hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
III	Tổng cộng (I+II)	6,557	1,295	1,935	953	4,355	1,376	182	1,415	2,098	1,215	4,028	2,851	1,915
1	Đắk Glei	1,211	350	203	41	1,089	153	50	303	397	516	784	421	386
2	Ngọc Hồi	386	172	152	15	124	103	14	52	71	30	169	196	99
3	Đắk Tô	916	100	365	280	876	192	17	74	321	21	377	474	250
4	Đắk Hà	342	82	151	34	254	82	10	58	153	10	218	180	113
5	Sa Thầy	408	103	94	89	133	108	14	147	143	33	273	165	106
6	TP. Kon Tum	220	110	140	44	160	46	8	29	68	0	94	115	38
7	Kon Rẫy	574	75	221	35	547	68	13	145	145	47	461	231	153
8	Kon Plông	927	20	193	170	924	208	29	265	213	3	583	613	468
9	Tu Mơ Rông	1,416	227	347	231	248	398	19	290	564	520	978	440	298
10	Ia H'Drai	157	56	69	14	0	18	8	52	23	35	91	16	4
Ghi chú			1: Việc làm		3: Dinh dưỡng		5: Trình độ giáo dục của người lớn		7: Chất lượng nhà ở		9: Nguồn nước sinh hoạt		11: Sử dụng dịch vụ viễn thông	
			2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình		4: Bảo hiểm y tế		6: Tình trạng đi học của trẻ em		8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người		10: Nhà tiêu hợp vệ sinh		12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin	

Phụ lục 5

PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 760 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

TT	Tên huyện, thành phố	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo (so với tổng số hộ nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Khu vực thành thị	570	44.39	32.98	4.74	97.72	8.95	2.63	15.09	36.32	9.82	55.44	47.02	21.40
1	Đăk Glei	181	78.45	12.15	2.76	100.00	3.31	0.55	8.29	56.35	5.52	56.91	55.25	23.76
2	Ngọc Hồi	17	82.35	17.65	0.00	82.35	0.00	0.00	0.00	41.18	0.00	0.00	64.71	29.41
3	Đăk Tô	24	33.33	29.17	4.17	95.83	4.17	4.17	20.83	16.67	0.00	62.50	62.50	33.33
4	Đăk Hà	30	13.33	73.33	3.33	100.00	13.33	6.67	26.67	26.67	0.00	63.33	96.67	13.33
5	Sa Thầy	12	33.33	50.00	0.00	75.00	0.00	8.33	0.00	0.00	0.00	58.33	58.33	0.00
6	TP. Kon Tum	66	57.58	53.03	12.12	93.94	24.24	6.06	10.61	27.27	0.00	10.61	56.06	19.70
7	Kon Rẫy	211	19.43	37.44	4.74	100.00	11.37	2.84	23.70	28.44	21.80	74.41	23.22	11.37
8	Kon Plông	29	6.90	48.28	6.90	93.10	0.00	0.00	3.45	27.59	0.00	27.59	68.97	86.21
9	Tu Mơ Rông	0	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
10	Ia H'Drai	0	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
II	Khu vực nông thôn	5,987	17.41	29.18	15.46	63.44	22.13	2.79	22.21	31.59	19.36	61.99	43.14	29.95
1	Đăk Glei	1,030	20.19	17.57	3.50	88.16	14.27	4.76	27.96	28.64	49.13	66.12	31.17	33.30
2	Ngọc Hồi	369	42.82	40.38	4.07	29.81	27.91	3.79	14.09	17.34	8.13	45.80	50.14	25.47
3	Đăk Tô	892	10.31	40.13	31.28	95.63	21.41	1.79	7.74	35.54	2.35	40.58	51.46	27.13
4	Đăk Hà	312	25.00	41.35	10.58	71.79	25.00	2.56	16.03	46.47	3.21	63.78	48.40	34.94
5	Sa Thầy	396	25.00	22.22	22.47	31.31	27.27	3.28	37.12	36.11	8.33	67.17	39.90	26.77
6	TP. Kon Tum	154	46.75	68.18	23.38	63.64	19.48	2.60	14.29	32.47	0.00	56.49	50.65	16.23
7	Kon Rẫy	363	9.37	39.12	6.89	92.56	12.12	1.93	26.17	23.42	0.28	83.75	50.14	35.54
8	Kon Plông	898	2.02	19.96	18.66	99.89	23.13	3.26	29.45	22.83	0.33	63.98	66.04	49.33
9	Tu Mơ Rông	1,416	16.03	24.51	16.31	17.51	28.11	1.34	20.48	39.83	36.72	69.07	31.07	21.05

TT	Tên huyện, thành phố	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo (so với tổng số hộ nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
10	Ia H'Drai	157	35.67	43.95	8.92	0.00	11.46	5.10	33.12	14.65	22.29	57.96	10.19	2.55
III	Tổng cộng (I+II)	6,557	19.75	29.51	14.53	66.42	20.98	2.78	21.59	32.00	18.53	61.42	43.48	29.21
1	Đắk Glei	1,211	28.90	16.76	3.39	89.93	12.63	4.13	25.02	32.78	42.61	64.74	34.76	31.87
2	Ngọc Hồi	386	44.56	39.38	3.89	32.12	26.68	3.63	13.47	18.39	7.77	43.78	50.78	25.65
3	Đắk Tô	916	10.92	39.85	30.57	95.63	20.96	1.86	8.08	35.04	2.29	41.16	51.75	27.29
4	Đắk Hà	342	23.98	44.15	9.94	74.27	23.98	2.92	16.96	44.74	2.92	63.74	52.63	33.04
5	Sa Thầy	408	25.25	23.04	21.81	32.60	26.47	3.43	36.03	35.05	8.09	66.91	40.44	25.98
6	TP. Kon Tum	220	50.00	63.64	20.00	72.73	20.91	3.64	13.18	30.91	0.00	42.73	52.27	17.27
7	Kon Rẫy	574	13.07	38.50	6.10	95.30	11.85	2.26	25.26	25.26	8.19	80.31	40.24	26.66
8	Kon Plông	927	2.17	20.85	18.29	99.68	22.41	3.16	28.63	22.98	0.32	62.84	66.13	50.49
9	Tu Mơ Rông	1,416	16.03	24.51	16.31	17.51	28.11	1.34	20.48	39.83	36.72	69.07	31.07	21.05
10	Ia H'Drai	157	35.67	43.95	8.92	0.00	11.46	5.10	33.12	14.65	22.29	57.96	10.19	2.55

Ghi chú	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12:Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

Phụ lục 6

PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 760 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

TT	Tên huyện, thành phố	Tổng số hộ cận nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Khu vực thành thị	723	170	179	35	694	33	12	7	61	11	102	81	7
1	Đăk Glei	97	16	6	7	97	1	0	2	10	0	19	34	0
2	Ngọc Hồi	33	20	3	0	25	2	0	0	4	0	0	3	0
3	Đăk Tô	31	0	8	2	31	0	0	2	5	0	12	1	1
4	Đăk Hà	52	3	18	0	52	3	0	0	5	0	3	3	0
5	Sa Thầy	12	4	8	0	8	0	0	0	1	0	2	0	0
6	TP. Kon Tum	358	108	116	23	343	20	12	3	26	4	6	32	1
7	Kon Rẫy	95	8	11	2	95	7	0	0	4	7	58	4	0
8	Kon Plông	45	11	9	1	43	0	0	0	6	0	2	4	5
9	Tu Mơ Rông	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Ia H'Drai	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Khu vực nông thôn	4,824	660	1,142	451	3,573	650	73	449	745	298	1,747	1,003	545
1	Đăk Glei	905	177	141	78	806	135	27	155	174	185	448	191	241
2	Ngọc Hồi	329	79	73	2	161	57	2	28	42	7	99	36	18
3	Đăk Tô	651	27	226	90	559	72	1	10	40	2	144	77	37
4	Đăk Hà	552	47	165	23	349	48	3	12	97	0	177	43	15
5	Sa Thầy	391	105	96	47	125	56	13	81	112	30	195	97	64
6	TP. Kon Tum	519	106	100	59	379	42	3	12	54	0	57	175	7
7	Kon Rẫy	503	34	126	34	566	98	8	37	114	2	286	204	83
8	Kon Plông	599	19	51	75	598	86	12	55	46	4	153	138	64
9	Tu Mơ Rông	183	17	96	36	30	49	0	8	50	32	111	26	7

TT	Tên huyện, thành phố	Tổng số hộ cận nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
10	Ia H'Drai	192	49	68	7	0	7	4	51	16	36	77	16	9
III	Tổng cộng (I+II)	5,547	830	1,321	486	4,267	683	85	456	806	309	1,849	1,084	552
1	Đăk Glei	1,002	193	147	85	903	136	27	157	184	185	467	225	241
2	Ngọc Hồi	362	99	76	2	186	59	2	28	46	7	99	39	18
3	Đăk Tô	682	27	234	92	590	72	1	12	45	2	156	78	38
4	Đăk Hà	604	50	183	23	401	51	3	12	102	0	180	46	15
5	Sa Thầy	403	109	104	47	133	56	13	81	113	30	197	97	64
6	TP. Kon Tum	877	214	216	82	722	62	15	15	80	4	63	207	8
7	Kon Rẫy	598	42	137	36	661	105	8	37	118	9	344	208	83
8	Kon Plông	644	30	60	76	641	86	12	55	52	4	155	142	69
9	Tu Mơ Rông	183	17	96	36	30	49	0	8	50	32	111	26	7
10	Ia HD'rai	192	49	68	7	0	7	4	51	16	36	77	16	9

Ghi chú	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12:Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

Phụ lục 7

PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 760 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

TT	Tên huyện, thành phố	Tổng số hộ cận nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo (so với tổng số hộ cận nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Khu vực thành thị	723	23.51	24.76	4.84	95.99	4.56	1.66	0.97	8.44	1.52	14.11	11.20	0.97
1	Đăk Glei	97	16.49	6.19	7.22	100.00	1.03	0.00	2.06	10.31	0.00	19.59	35.05	0.00
2	Ngọc Hồi	33	60.61	9.09	0.00	75.76	6.06	0.00	0.00	12.12	0.00	0.00	9.09	0.00
3	Đăk Tô	31	0.00	25.81	6.45	100.00	0.00	0.00	6.45	16.13	0.00	38.71	3.23	3.23
4	Đăk Hà	52	5.77	34.62	0.00	100.00	5.77	0.00	0.00	9.62	0.00	5.77	5.77	0.00
5	Sa Thầy	12	33.33	66.67	0.00	66.67	0.00	0.00	0.00	8.33	0.00	16.67	0.00	0.00
6	TP. Kon Tum	358	30.17	32.40	6.42	95.81	5.59	3.35	0.84	7.26	1.12	1.68	8.94	0.28
7	Kon Rẫy	95	8.42	11.58	2.11	100.00	7.37	0.00	0.00	4.21	7.37	61.05	4.21	0.00
8	Kon Plông	45	24.44	20.00	2.22	95.56	0.00	0.00	0.00	13.33	0.00	4.44	8.89	11.11
9	Tu Mơ Rông	0	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
10	Ia H'Drai	0	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
II	Khu vực nông thôn	4,824	13.68	23.68	9.35	74.06	13.47	1.51	9.31	15.44	6.18	36.21	20.79	11.30
1	Đăk Glei	905	19.56	15.58	8.62	89.06	14.92	2.98	17.13	19.23	20.44	49.50	21.10	26.63
2	Ngọc Hồi	329	24.01	22.19	0.61	48.94	17.33	0.61	8.51	12.77	2.13	30.09	10.94	5.47
3	Đăk Tô	651	4.15	34.72	13.82	85.87	11.06	0.15	1.54	6.14	0.31	22.12	11.83	5.68
4	Đăk Hà	552	8.51	29.89	4.17	63.22	8.70	0.54	2.17	17.57	0.00	32.07	7.79	2.72
5	Sa Thầy	391	26.85	24.55	12.02	31.97	14.32	3.32	20.72	28.64	7.67	49.87	24.81	16.37
6	TP. Kon Tum	519	20.42	19.27	11.37	73.03	8.09	0.58	2.31	10.40	0.00	10.98	33.72	1.35
7	Kon Rẫy	503	6.76	25.11	6.76	112.47	19.48	1.59	7.36	22.66	0.40	56.86	40.59	16.50
8	Kon Plông	599	3.17	8.51	12.52	99.83	14.36	2.00	9.18	7.68	0.67	25.54	23.04	10.68
9	Tu Mơ Rông	183	9.29	52.46	19.67	16.39	26.78	0.00	4.37	27.32	17.49	60.66	14.21	3.83
10	Ia Hdrai	192	25.52	35.42	3.65	0.00	3.65	2.08	26.56	8.33	18.75	40.10	8.33	4.69
III	Tổng cộng (I+II)	5,547	14.96	23.82	8.76	76.92	12.31	1.53	8.22	14.53	5.57	33.33	19.54	9.95

TT	Tên huyện, thành phố	Tổng số hộ cận nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo (so với tổng số hộ cận nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Đắk Glei	1,002	19.26	14.67	8.48	90.12	13.57	2.69	15.67	18.36	18.46	46.61	22.46	24.05
2	Ngọc Hồi	362	27.35	20.99	0.55	51.38	16.30	0.55	7.73	12.71	1.93	27.35	10.77	4.97
3	Đắk Tô	682	3.96	34.31	13.49	86.51	10.56	0.15	1.76	6.60	0.29	22.87	11.44	5.57
4	Đắk Hà	604	8.28	30.30	3.81	66.39	8.44	0.50	1.99	16.89	0.00	29.80	7.62	2.48
5	Sa Thầy	403	27.05	25.81	11.66	33.00	13.90	3.23	20.10	28.04	7.44	48.88	24.07	15.88
6	TP. Kon Tum	877	24.40	24.63	9.35	82.33	7.07	1.71	1.71	9.12	0.46	7.18	23.60	0.91
7	Kon Rẫy	598	7.02	22.96	6.02	110.49	17.56	1.34	6.19	19.73	1.51	57.53	34.81	13.88
8	Kon Plông	644	4.66	9.32	11.80	99.53	13.35	1.86	8.54	8.07	0.62	24.07	22.05	10.71
9	Tu Mơ Rông	183	9.29	52.46	19.67	16.39	26.78	0.00	4.37	27.32	17.49	60.66	14.21	3.83
10	Ia H'Drai	192	25.52	35.42	3.65	0.00	3.65	2.08	26.56	8.33	18.75	40.10	8.33	4.69

Ghi chú	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
10	Ia H'Drai	Hộ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		Nhân khẩu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Khu vực nông thôn	Hộ	101,462	71,674	5,987	4,824	5,736	4,402	1,654	658	13	13
		Nhân khẩu	413,993	302,337	23,299	20,689	22,015	19,602	3,106	1,174	37	35
1	Đăk Gleì	Hộ	12,187	11,046	1,030	905	1,021	899	269	160	2	1
		Nhân khẩu	45,845	41,376	3,647	3,497	3,613	3,469	480	308	2	2
2	Ngọc Hồi	Hộ	11,616	8,227	369	329	340	272	155	24	2	1
		Nhân khẩu	42,863	31,342	1,176	1,147	1,061	981	264	41	10	1
3	Đăk Tô	Hộ	9,196	5,847	892	651	863	608	178	36	0	0
		Nhân khẩu	40,333	28,396	4,912	3,595	4,558	3,517	379	79	0	0
4	Đăk Hà	Hộ	14,387	8,487	312	552	273	490	161	73	-	2
		Nhân khẩu	69,373	45,246	1,143	2,763	1,039	2,570	248	104	-	10
5	Sa Thầy	Hộ	12,459	8,312	396	391	339	339	100	57	1	0
		Nhân khẩu	47,943	33,323	1,431	1,578	1,252	1,413	185	76	1	0
6	TP. Kon Tum	Hộ	17,707	9,718	154	519	116	392	72	86	0	0
		Nhân khẩu	74,430	43,265	538	2,003	423	1,686	154	110	0	0
7	Kon Rẫy	Hộ	6,261	4,366	363	503	343	463	220	122	1	0
		Nhân khẩu	26,074	19,285	1,176	2,428	1,094	2,309	427	254	5	0
8	Kon Plông	Hộ	6,458	6,195	898	599	898	599	280	93	6	9
		Nhân khẩu	22,502	21,819	2,754	2,068	2,754	2,068	471	177	12	22
9	Tu Mơ Rông	Hộ	7,257	6,902	1,416	183	1,415	183	212	7	1	0
		Nhân khẩu	29,887	28,653	5,789	849	5,782	852	477	25	7	0
10	Ia H'Drai	Hộ	3,934	2,574	157	192	128	157	7	0	0	0
		Nhân khẩu	14,743	9,632	566	761	439	737	21	0	0	0
III	Tổng cộng (I+II)	Hộ	151,974	79,278	6,557	5,547	6,176	4,900	1,861	778	14	13
		Nhân khẩu	609,524	332,903	25,172	23,740	23,787	21,848	3,463	1,461	42	35
1	Đăk Gleì	Hộ	14,062	12,184	1,211	1,002	1,196	994	333	175	2	1
		Nhân khẩu	53,159	45,983	4,362	3,919	4,311	3,887	573	334	2	2
2	Ngọc Hồi	Hộ	16,525	9,434	386	362	357	305	156	24	2	1
		Nhân khẩu	60,488	35,863	1,274	1,322	1,159	1,156	265	41	10	1
3	Đăk Tô	Hộ	13,302	6,766	916	682	874	627	192	50	0	0
		Nhân khẩu	55,629	32,104	4,981	3,715	4,592	3,597	403	103	0	0
4	Đăk Hà	Hộ	18,733	8,559	342	604	275	492	175	79	0	2
		Nhân khẩu	87,102	45,513	1,217	2,977	1,043	2,577	266	111	0	10
5	Sa Thầy	Hộ	14,813	8,382	408	403	340	341	107	58	1	0

A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
5	Sa Thầy	Nhân khẩu	56,413	33,565	1,459	1,625	1,260	1,427	195	78	1	0
6	TP. Kon Tum	Hộ	47,763	12,590	220	877	155	619	107	156	0	0
		Nhân khẩu	193,858	55,987	756	3,516	567	2,758	238	311	0	0
7	Kon Rẫy	Hộ	7,685	5,066	574	598	509	538	276	131	2	0
		Nhân khẩu	31,411	21,712	1,937	2,827	1,803	2,628	525	269	10	0
8	Kon Plông	Hộ	7,900	6,821	927	644	927	644	296	98	6	9
		Nhân khẩu	26,834	23,891	2,831	2,229	2,831	2,229	500	189	12	22
9	Tu Mơ Rông	Hộ	7,257	6,902	1,416	183	1,415	183	212	7	1	0
		Nhân khẩu	29,887	28,653	5,789	849	5,782	852	477	25	7	0
10	Ia H'Drai	Hộ	3,934	2,574	157	192	128	157	7	0	0	0
		Nhân khẩu	14,743	9,632	566	761	439	737	21	0	0	0

(1) Hộ nghèo dân tộc thiểu số là hộ nghèo có chủ hộ hoặc có vợ, chồng của chủ hộ là đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định của pháp luật.

(2) Hộ nghèo không có khả năng lao động là hộ nghèo không có thành viên trong độ tuổi lao động hoặc có thành viên trong độ tuổi lao động nhưng mất khả năng lao động.

(3) Hộ nghèo có đối tượng người có công với cách mạng là hộ nghèo có ít nhất một thành viên trong hộ là người có công với cách mạng đang hưởng chính sách trợ cấp ưu đãi hằng tháng.

PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO THEO NHÓM CÁC DÂN TỘC
(Kèm theo Quyết định số 760 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

TT	Tên huyện, thành phố	Tổng số hộ nghèo	Hộ nghèo theo các nhóm dân tộc																			Tổng số hộ cận nghèo	Hộ cận nghèo theo các nhóm dân tộc																		
			Kinh	Hoa	Tày (Thố)	Nùng	Dê - Triêng	Ba Na	Xơ Đăng (Tơ Dra)	Mường	Thái	Gia Rai	Rơ Ngao	Dao	Ka Dong	Hre	Rơ Măm	Hơ Lăng	Sán Dìu	Dê	Khác		Kinh	Hoa	Tày (Thố)	Nùng	Dê - Triêng	Ba Na	Xơ Đăng (Tơ Dra)	Mường	Thái	Gia Rai	Rơ Ngao	Dao	Ka Dong	Hre	Rơ Măm	Hơ Lăng	Sán Dìu	Sán Chay	Khác
A	B	C	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	12	13	14	16	17	18	19	21	23	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	19	21
I	Khu vực thành thị	570	110	0	5	0	15	62	253	3	0	0	17	0	0	46	0	0	0	0	56	723	228	0	2	1	26	189	189	1	0	0	45	0	0	11	1	0	0	0	34
1	Đăk Glei	181	6	0	0	0	13	0	162	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	97	2	0	0	1	18	0	76	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
2	Ngọc Hồi	17	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	17	33	0	0	0	0	0	0	33	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
3	Đăk Tô	24	13	0	0	0	1	0	5	1	0	0	4	0	0	0	0	0	0	0	31	12	0	0	0	0	0	18	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	
4	Đăk Hà	30	28	0	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	52	50	0	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
5	Sa Thầy	12	11	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	12	15		1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	
6	TP. Kon Tum	66	27	0	0	0	0	26	0	0	0	0	12	0	0	1	0	0	0	0	358	131	0	0	0	8	174	1	0	0	0	44	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Kon Rẫy	211	25	0	4	0	1	36	57	1	0	0	0	0	0	45	0	0	0	0	39	95	18	0	0	0	0	14	16	0	0	0	0	0	0	11	0	0	0	0	34
8	Kon Plông	29	0	0	0	0	0	0	29	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	45	0	0	0	0	0	0	45	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Tu Mơ Rông	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
10	Ia Hdrai	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
II	Khu vực nông thôn	5,987	264	8	22	4	542	237	3,105	18	118	239	373	6	554	45	8	55	1	1	295	4,824	421	3	27	13	566	484	1,654	31	110	330	308	11	346	48	11	63	1	1	456
1	Đăk Glei	1,030	9	0	2	0	534	0	339	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	905	6	0	0	0	555	0	399	0	3	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Ngọc Hồi	369	29	1	4	0	0	0	145	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	187	329	57	2	8	0	0	0	48	0	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	208
3	Đăk Tô	892	33	0	5	1	1	0	638	0	3	0	215	0	0	0	0	0	0	0	651	42	0	2	2	0	0	443	1	0	0	157	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Đăk Hà	312	39	0	1	0	2	9	140	1	0	0	92	0	0	0	0	0	0	28	552	61	0	4	1	0	40	312	1	9	0	78	0	0	0	0	0	0	0	0	45
5	Sa Thầy	396	57	0	0	0	0	17	2	1	58	200	41	0	0	0	8	51	1	0	0	391	52	0	0	0	0	5	7	7	24	204	23	0	0	0	11	56	1	1	0
6	TP. Kon Tum	154	38	0	0	0	0	64	5	0	0	21	25	0	0	1	0	0	0	0	519	127	0	0	1	0	211	6	0	0	124	48	0	0	0	0	0	0	0	0	2
7	Kon Rẫy	363	29	0	1	0	0	144	119	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	77	503	41	0	4	0	0	228	39	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	190
8	Kon Plông	898	0	0	0	0	0	3	296	0	0	1	0	0	554	44	0	0	0	0	599	0	0	0	0	0	0	204	0	1	0	0	0	346	48	0	0	0	0	0	0
9	Tu Mơ Rông	1,416	1	0	0	0	0	0	1,411	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	1	1	183	0	0	0	1	0	0	187	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Ia H'Drai	157	29	7	9	3	5	0	10	14	53	17	0	5	0	0	0	4	0	0	2	192	35	1	9	8	11	0	9	22	67	0	2	10	0	0	0	7	0	0	11
III	Tổng cộng (I+II)	6,557	374	8	27	4	557	299	3,358	21	118	239	390	6	554	91	8	55	1	1	351	5,547	649	3	31	14	592	673	1,843	32	110	330	353	11	346	59	12	63	1	1	490
1	Đăk Glei	1,211	15	0	2	0	547	0	501	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1,002	8	0	0	1	573	0	475	0	3	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Ngọc Hồi	386	29	1	4	0	0	0	145	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	204	362	57	2	8	0	0	0	81	0	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	208
3	Đăk Tô	916	46	0	5	1	2	0	643	1	3	0	219	0	0	0	0	0	0	0	682	54	0	2	2	0	0	461	1	0	0	158	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Đăk Hà	342	67	0	2	0	2	9	140	2	0	0	92	0	0	0	0	0	0	28	604	111	0	5	1	0	41	312	1	9	0	78	0	0	0	0	0	0	0	0	45
5	Sa Thầy	408	68	0	0	0	0	17	2	1	58	200	42	0	0	0	8	51	1	0	0	403	67	0	3	0	0	5	7	8	24	204	23	0	0	0	12	56	1	1	0
6	TP. Kon Tum	220	65	0	0	0	0	90	5	0	0	21	37	0	0	2	0	0	0	0	877	258	0	0	1	8	385	7	0	0	124	92	0	0	0	0	0	0	0	0	2
7	Kon Rẫy	574	54	0	5	0	1	180	176	1	0	0	0	0	0	45	0	0	0	0	116	598	59	0	4	0	0	242	55	0	0	1	0	0	0	11	0	0	0	0	224
8	Kon Plông	927	0	0	0	0	0	3	325	0	0	1	0	0	554	44	0	0	0	0	644	0	0	0	0	0	0	249	0	1	0	0	0	346	48	0	0	0	0	0	0
9	Tu Mơ Rông	1,416	1	0	0	0	0	0	1,411	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	1	1	183	0	0	0	1	0	0	187	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Ia H'Drai	157	29	7	9	3	5	0	10	14	53	17	0	5	0	0	0	4	0	0	2	192	35	1	9	8	11	0	9	22	67	0	2	10	0	0	0	7	0	0	11

Phụ lục 10

PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO THEO CÁC NGUYÊN NHÂN NGHÈO
(Kèm theo Quyết định số 760 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

TT	Tên huyện, thành phố	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
		Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác (già yếu, đông nhân khẩu, khuyết tật không có sức lao động, tách hộ...)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I	Khu vực thành thị	286	210	301	334	355	400	291	324
	- Hộ nghèo	66	74	161	215	204	229	131	198
	- Hộ cận nghèo	220	136	140	119	151	171	160	126
1	Đăk Glei	0	0	49	124	180	177	35	125
	- Hộ nghèo	0	0	38	102	137	145	28	113
	- Hộ cận nghèo	0	0	11	22	43	32	7	12
2	Ngọc Hồi	0	0	5	0	0	0	0	45
	- Hộ nghèo	0	0	3	0	0	0	0	14
	- Hộ cận nghèo	0	0	2	0	0	0	0	31
3	Đăk Tô	22	23	22	12	17	18	25	17
	- Hộ nghèo	14	14	12	12	13	12	12	8
	- Hộ cận nghèo	8	9	10	0	4	6	13	9
4	Đăk Hà	10	0	0	0	3	15	26	28
	- Hộ nghèo	1	0	0	0	1	2	15	11
	- Hộ cận nghèo	9	0	0	0	2	13	11	17
5	Sa Thầy	17	0	6	0	1	0	13	2
	- Hộ nghèo	7	0	6	0	1	0	7	2
	- Hộ cận nghèo	10	0	0	0	0	0	6	0
6	TP. Kon Tum	218	122	133	63	78	92	162	45
	- Hộ nghèo	32	13	37	9	10	12	46	8

A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	- Hộ cận nghèo	186	109	96	54	68	80	116	37
7	Kon Rẫy	1	0	65	78	35	35	30	24
	- Hộ nghèo	1	0	49	54	20	22	23	42
	- Hộ cận nghèo	0	0	16	24	15	13	7	20
8	Kon Plông	18	65	21	57	41	63	0	0
	- Hộ nghèo	11	47	16	38	22	36	0	0
	- Hộ cận nghèo	7	18	5	19	19	27	0	0
9	Tu Mơ Rông	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Hộ nghèo	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Hộ cận nghèo	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Ia Hdrai	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Hộ nghèo	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Hộ cận nghèo	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Khu vực nông thôn	1,531	1,847	2,285	1,941	3,947	4,563	1,692	1,868
	- Hộ nghèo	775	1,001	1,585	1,133	2,297	2,561	971	1,075
	- Hộ cận nghèo	756	846	700	808	1,650	2,002	721	793
1	Đăk Glei	476	740	430	622	993	1,246	373	482
	- Hộ nghèo	239	311	262	275	421	608	261	322
	- Hộ cận nghèo	237	429	168	347	572	638	112	160
2	Ngọc Hồi	77	4	172	33	63	91	156	85
	- Hộ nghèo	41	2	129	27	46	59	92	40
	- Hộ cận nghèo	36	2	43	6	17	32	64	45
3	Đăk Tô	208	173	193	261	568	608	176	385
	- Hộ nghèo	117	105	162	151	307	339	122	221
	- Hộ cận nghèo	91	68	31	110	261	269	54	164
4	Đăk Hà	64	31	68	26	61	201	155	342
	- Hộ nghèo	22	14	32	12	19	49	77	176
	- Hộ cận nghèo	42	17	36	14	42	152	78	166

A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
5	Sa Thầy	301	79	144	51	107	93	148	141
	- Hộ nghèo	169	42	89	25	52	49	80	74
	- Hộ cận nghèo	132	37	55	26	55	44	68	67
6	TP. Kon Tum	226	173	183	154	152	182	259	71
	- Hộ nghèo	53	33	64	36	45	45	65	35
	- Hộ cận nghèo	173	140	119	118	107	137	194	36
7	Kon Rẫy	7	34	369	15	237	402	202	13
	- Hộ nghèo	5	13	240	7	78	127	114	9
	- Hộ cận nghèo	2	21	129	8	159	275	88	4
8	Kon Plông	158	248	373	358	735	688	118	206
	- Hộ nghèo	115	153	280	229	429	384	87	127
	- Hộ cận nghèo	43	95	93	129	306	304	31	79
9	Tu Mơ Rông	14	320	326	400	1,004	1,017	50	13
	- Hộ nghèo	14	297	320	366	890	886	48	11
	- Hộ cận nghèo	0	23	6	34	114	131	2	2
10	Ia Hdrai	0	45	27	21	27	35	55	130
	- Hộ nghèo	0	31	7	5	10	15	25	60
	- Hộ cận nghèo	0	14	20	16	17	20	30	70
III	Tổng cộng (I+II)	1,817	2,057	2,586	2,275	4,302	4,963	1,983	2,192
	- Hộ nghèo	841	1,075	1,746	1,348	2,501	2,790	1,102	1,273
	- Hộ cận nghèo	976	982	840	927	1,801	2,173	881	919
1	Đăk Glei	476	5	479	746	1,173	1,423	408	607
	- Hộ nghèo	239	311	300	377	558	753	289	435
	- Hộ cận nghèo	237	429	179	369	615	670	119	172
2	Ngọc Hồi	77	4	177	33	63	91	156	130
	- Hộ nghèo	41	2	132	27	46	59	92	54
	- Hộ cận nghèo	36	2	45	6	17	32	64	76
3	Đăk Tô	230	196	215	273	585	626	201	402

A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	- Hộ nghèo	131	119	174	163	320	351	134	229
	- Hộ cận nghèo	99	77	41	110	265	275	67	173
4	Đăk Hà	74	31	68	26	64	216	181	370
	- Hộ nghèo	23	14	32	12	20	51	92	187
	- Hộ cận nghèo	51	17	36	14	44	165	89	183
5	Sa Thầy	318	79	150	51	108	93	161	143
	- Hộ nghèo	176	42	95	25	53	49	87	76
	- Hộ cận nghèo	142	37	55	26	55	44	74	67
6	TP. Kon Tum	444	295	316	217	230	274	421	116
	- Hộ nghèo	85	46	101	45	55	57	111	43
	- Hộ cận nghèo	359	249	215	172	175	217	310	73
7	Kon Rẫy	8	34	434	93	272	437	232	75
	- Hộ nghèo	6	13	289	61	98	149	137	51
	- Hộ cận nghèo	2	21	145	32	174	288	95	24
8	Kon Plông	176	313	394	415	776	751	118	206
	- Hộ nghèo	126	200	296	267	451	420	87	127
	- Hộ cận nghèo	50	113	98	148	325	331	31	79
9	Tu Mơ Rông	14	320	326	400	1,004	1,017	50	13
	- Hộ nghèo	14	297	320	366	890	886	48	11
	- Hộ cận nghèo	0	23	6	34	114	131	2	2
10	Ia H'Drai	0	45	27	21	27	35	55	130
	- Hộ nghèo	0	31	7	5	10	15	25	60
	- Hộ cận nghèo	0	14	20	16	17	20	30	70

Phụ lục 11

TỔNG HỢP CHỈ SỐ THIẾU HỤT CỦA TRẺ EM THUỘC HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO
(Kèm theo Quyết định số 760 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

TT	Tên huyện, thành phố	Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo				Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ cận nghèo			
		Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục	Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục
			Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học		Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học
	Đơn vị tính	Trẻ	Trẻ	Trẻ	Trẻ	Trẻ	Trẻ	Trẻ	Trẻ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Đăk Glei	1,877	1,726	847	16	1,216	1,007	265	9
2	Ngọc Hồi	382	161	17	0	388	260	0	9
3	Đăk Tô	2,097	1,199	427	145	1,722	1,082	251	27
4	Đăk Hà	407	233	37	4	1,005	632	24	0
5	Sa Thầy	473	230	138	21	521	208	133	6
6	TP. Kon Tum	265	158	83	14	1,142	769	145	8
7	Kon Rẫy	1,136	776	44	44	1,238	1,181	60	51
8	Kon Plông	885	691	227	29	674	542	84	10
9	Tu Mơ Rông	2,644	0	629	14	360	0	68	2
10	Ia H'Drai	275	0	29	28	337	0	16	26
Tổng cộng		10,441	5,174	2,478	315	8,603	5,681	1,046	148

Ghi chú:

Cột 1: Tổng số trẻ em thuộc hộ nghèo; Cột 5: Tổng số trẻ em thuộc hộ cận nghèo.
Cột 2, 6: Trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi hoặc suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi.
Cột 3, 7: Trẻ em từ đủ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi hiện không có bảo hiểm y tế.
Cột 4, 8: Trẻ em từ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không được học đúng bậc, cấp học phù hợp với độ tuổi (trẻ từ 3 tuổi đến dưới 6 tuổi được tiếp cận giáo dục mầm non, trẻ từ 6 tuổi đến dưới 12 tuổi được tiếp cận giáo dục tiểu học và trẻ từ 12 tuổi đến dưới 16 tuổi được tiếp cận giáo dục trung học cơ sở).